| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 32/2025/HS- PT
Ngày: 13/5/2025

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
### TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Dương Văn Bản;

*Các thẩm phán*: 1. Ông Đặng Minh Tuân;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hà

***- Thư ký phiên toà***: Bà Diệp Thu Trang, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:*** Bà Dương Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 133/2024/TLPT-HS ngày 08/11/2024 do có kháng cáo của các bị cáo Đặng Văn N đối với bản án hình sự sơ thẩm số 68/2024/HS-ST ngày: 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

***Bị cáo có kháng cáo:** Đặng Văn N; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; sinh ngày 03 tháng 5 năm1965; Nơi thường trú: Xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ học vấn: 12/12; Trước khi phạm tội là Đảng viên Đ. Bị khai trừ tại Quyết định số 153 ngày 06/5/2024 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy P1; Họ và tên bố: Đặng Văn Q (đã chết); Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị C (đã chết); Vợ: Lê Thị Hải H, sinh năm 1965; Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 1992. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/3/2024 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh T. *(Có mặt tại phiên tòa)*

***Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Nguyễn Văn Q1 và bà Trần Lan A - Luật sư thuộc Công ty L4 - Đoàn luật sư thành phố H. (Có mặt)

***Bị hại:**

1. Ông Lê Đức Â, sinh năm 1960;
Địa chỉ: Xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)
2. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

***Người làm chứng:**

1. Bà Lê Thị Hải H, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)
2. Ông Đồng Quang T, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Tổ A, phường Q, TP T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)
3. Anh Trần Hữu T1, sinh năm 1984;
Địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)
4. Chị Dương Thị Thu L1, sinh năm 1981;
Địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
5. Anh Đinh Ngọc H1, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
6. Anh Nguyễn Thành L2, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Xóm I, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
7. Chị Nguyễn Quỳnh T2, sinh năm 1992;
Địa chỉ: TDP T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
8. Anh Phạm Trần T3, sinh năm 1994; (Có mặt)
Địa chỉ: Xóm H, xã T, TP T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)
9. Anh Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1993;
Địa chỉ: Tổ A, phường G, TP T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt)
10. Anh Phan Quý D, sinh năm 1978;
Địa chỉ: Tổ A, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
11. Anh Đặng Đình P, sinh năm 1983;
Địa chỉ: Xóm H, xã H, TP T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
12. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1963;
Địa chỉ: Xóm A, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)
13. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
14. Anh Nguyễn Đình T4, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Xóm A, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
15. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1958;
Địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
16. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1959;
Địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Văn N, sinh năm 1965, nguyên là Phó Trưởng Công an bán chuyên trách xã C, huyện P. Từ khi nghỉ công tác, trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023, N đã thực hiện các hành vi phạm tội trên địa bàn huyện P, cụ thể:

**Hành vi:** *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" "Gây rối trật tự công cộng"* phát hiện, xảy ra ngày 25/02/2022 tại UBND xã C, thuộc xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Khoảng đầu tháng 02/2022, Đặng Văn N giới thiệu và có ý định bán cho ông Đồng Quang T (SN 1961, nơi thường trú: Tổ A, phường Q, TP T) thửa đất số 22, 24, 25, tờ bản đồ số 79, địa chỉ tại xóm B, xã C, huyện P. Ông T đã rủ thêm anh Trần Hữu T1 (SN 1984, nơi thường trú: Xóm Đ, xã C, huyện Đ) tham gia mua chung số thửa đất này. Sau đó, N dẫn ông T đi xem thực tế vị trí thửa đất định bán, hai bên thống nhất giá mua bán đất là 250.000.000 đồng. N hứa hẹn đang làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) khi có giấy sẽ giao cho ông T. Đến ngày 23/02/2022, N gọi điện thoại thông báo cho ông T biết là đã làm được Giấy CNQSDĐ thửa đất mà N định bán cho ông T, rồi hẹn nhau đến quán cà phê "Ngoại ô quán" tại tổ H, phường T, TP T để giao giấy. Khoảng hơn 14 giờ ngày 23/02/2022, N đi xe mô tô đến quán nước "Ngoại ô quán" và lấy từ trong cốp xe mô tô 01 (một) Giấy CNQSDĐ số 693560 thửa đất 108, tờ bản đồ 79 diện tích 480m$^2$, mang tên chủ sử dụng đất là Đặng Văn N và Lê Thị Hải H (vợ N) và giao cho ông T tại bàn uống nước được kê ngoài sân của quán nước "Ngoại ô quán" ông T xem giấy CNQSDĐ thấy thông tin đúng người sử dụng đất mang tên Đặng Văn N và bà Lê Thị Hải H nên đã nhận giấy CNQSDĐ này mang về để đi làm hợp đồng chuyển nhượng mua bán đất.

Khoảng 10h30' ngày 25/02/2022, ông T và ông T1 mang Giấy CNQSDĐ mà N đưa cho đến UBND xã C, huyện P để làm thủ tục chuyển nhượng. Tuy nhiên, khi ông T đưa Giấy CNQSDĐ cho anh Đinh Ngọc H1 - Công chức Tư pháp UBND xã C để làm thủ tục theo quy định. Anh H1 kiểm tra đã phát hiện Giấy CNQSDĐ mà ông T mang đến có dấu hiệu bất thường (nghi là giấy giả), bởi vì: Giấy CNQSDĐ này tại phần số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ không có số, tại địa bàn xã C không có xóm S, tại phần in quốc huy nước C2 mực in không rõ nét. Anh H1 đã báo cáo bà Dương Thị Thu L1 - Phó Chủ tịch UBND xã C biết, và cho chỉ đạo phối hợp cùng cán bộ địa chính xã để kiểm tra tính xác thực của giấy CNQSDĐ này, đồng thời thông báo cho ông T biết giấy CNQSDĐ họ mang đến có vấn đề bất thường nên phải giữ lại để phục vụ công tác xác minh. Thấy vậy, ông T đã gọi điện thoại thông báo cho N biết sự việc. Nhận được tin, N điều khiển xe ô tô từ nhà đến UBND xã C. Đến nơi, khoảng 11 giờ cùng ngày, N hỏi ông T ai là người giữ Giấy CNQSDĐ, ông T bảo cán bộ tư pháp giữ. Nhất tìm gặp anh Đinh Ngọc H1, lúc này đang đứng ở hành lang tầng 1 bên phải của trụ sở làm việc UBND xã C. Nhất hỏi anh H1: "Tại sao lại giữ sổ của tao?" anh H1 trả lời "Giấy có vấn đề tôi phải giữ". Lập tức, N đã to tiếng chửi bới, xúc phạm anh H1. Anh H1 vẫn giải thích "Bìa có dấu hiệu nghi vấn nên không trả được". Nhất tiếp tục to tiếng, lăng mạ, chửi bới, xúc phạm rồi tiến về phía anh H1, dùng tay phải định bóp cổ thì anh Hoàng L3 lại phía sau và anh Nguyễn Thành L2 - Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã C vào can ngăn nên N không đánh được anh H1. Sau đó, N được cán bộ UBND xã Cổ Lũng yêu cầu rời khỏi trụ sở, N đi ra phía sảnh tầng 1, cách vị trí anh H1 đứng khoảng 2 mét thì quay lại, rồi dùng chân phải đá một nhát về phía anh H1, nhưng có người ở giữa can ngăn nên không trúng người anh H1. Hậu quả hành vi của N đã gây ồn ào, huyên náo, làm trở ngại đến hoạt động bình thường của Đảng ủy, HĐND, UBND xã C. Công an xã C đã có mặt, can thiệp và yêu cầu N dừng hành động gây mất an ninh trật tự và về trụ sở Công an xã để làm việc. Công an xã C đã

tiến hành lập biên bản sự việc, tạm giữ Giấy CNQSDĐ nêu trên và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc đến Cơ quan CSĐT Công an huyện P để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Kết luận giám định số: 735/KL-KTHS ngày 31/5/2022 của Phòng K Công an tỉnh T xác định giấy CNQSDĐ số CU 693560 thửa đất số 108, tờ bản đồ 79 được tạm giữ ngày 25/02/2022 tại UBND xã C là giấy tờ giả.

**Quá trình điều tra xác định**: Trước đó ngày 04/5/2021, Đặng Văn N đã làm hợp đồng chuyển nhượng bán cho anh Phan Quý D (SN 1978, Nơi thường trú: tổ A, phường T, TP T) thửa đất số 22, 24, 25, tờ bản đồ 79, trong đó anh D đứng tên hợp đồng với thửa đất số 22, 25, anh D nhờ anh Đặng Đình P (SN 1983, Nơi thường trú: Xóm H, xã H, TP T) đứng tên hợp đồng với thửa đất số 24, cùng địa chỉ tại xóm B, xã C, huyện P. Sau đó N đã giao Giấy CNQSDĐ cho anh D quản lý. Anh D đã phối hợp điều tra, cung cấp Giấy CNQSDĐ cho Cơ quan điều tra để tiến hành giám định theo quy định.

Tại Kết luận giám định số: 711/KL-KTHS ngày 17/6/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

+ Hình dấu tròn đỏ có nội dung "CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM * TỈNH THÁI NGUYÊN * SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG * trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CU 693560 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/3/2020 với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Thế H4 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CU 693560 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/3/2020 với chữ ký mang tên Nguyễn Thế H4 trong tài liệu đề tên PHƯỜNG QUANG VINH Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính ngày 28/11/2019 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Phan Quý D trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2021 giữa Đặng Văn N, Lê Thị Hải H với ông Phan Quý D được chứng thực tại Văn phòng C3, tỉnh Thái Nguyên với chữ ký, chữ viết mang tên Phan Quý D trong bản tự khai đề ngày 03/4/2024 của ông Phan Quý D do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Văn N trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2021 giữa Đặng Văn N, Lê Thị Hải H với ông Phan Quý D được chứng thực tại Văn phòng C3, tỉnh Thái Nguyên với chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Văn N trong bản tự kiểm điểm đề ngày 06/7/2022 của Đặng Văn N do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị Hải H trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2021 giữa Đặng Văn N, Lê Thị Hải H với ông Phan Quý D được chứng thực tại Văn phòng C3, tỉnh Thái Nguyên với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị Hải H trong bản tự khai đề ngày 15/5/2024 của Lê Thị Hải H do cùng một người ký, viết ra.

Tại Cơ quan điều tra, Đặng Văn N khai, thừa nhận hành vi Gây rối trật tự công cộng, không thừa nhận việc làm giả Giấy CNQSDĐ, sử dụng Giấy CNQSDĐ giả để thực hiện hành vi trái pháp luật. Tuy nhiên với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ để khẳng định Đặng

Văn N đã đưa cho ông Đồng Quang T giấy CNQSDĐ là giấy tờ giả, những thông tin trên giấy tờ giả mà trùng khớp với giấy tờ thật là do N đã cung cấp thông tin cho người khác để làm giả tài liệu. Như vậy N vừa là người sử dụng tài liệu giả, vừa cung cấp thông tin cho người khác làm giả tài liệu là Giấy CNQSDĐ.

**Hành vi:** "Hủy hoại tài sản" xảy ra tháng 10/2023 tại xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Vợ chồng Đặng Văn N, bà Lê Thị Hải H có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 13 thửa đất tổng diện tích 9.631m$^2$: gồm các thửa 25(79), 85(80), 22(79), 24(79), 170(79), 154(79), 155(79), 305(72), 33(78), 32(78), 27(78), 174(72), 156(72) đều có địa chỉ tại xóm B, xã C, huyện P, Thái Nguyên. Tháng 06/2016 do mục đích muốn vay tiền ngân hàng nhưng vợ chồng N đang trong diện nợ xấu không thể vay ngân hàng được nên đã nhờ vợ chồng ông Lê Đức Â, bà Đinh Thị L (ông Â là anh trai ruột của bà Lê Thị Hải H) đứng ra vay hộ tiền ngân hàng. Ngày 02/6/2016, vợ chồng N đã lập "Hợp đồng thỏa thuận" viết tay với vợ chồng ông Lê Đức Â và bà Đinh Thị L, nội dung hợp đồng: Gia đình ông Â, bà L mang Giấy CNQSDĐ có số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: 01258QSDĐ/725/2003/QĐ-UB/H do UBND huyện P1 cấp ngày 06/11/2003 mang tên Đặng Văn N để thế chấp ngân hàng vay số tiền 500.000.000 đồng hộ gia đình ông N, thời hạn vay là 03 năm. Trong hợp đồng có thể hiện nội dung nếu không trả được số tiền 500.000.000 đồng thì ông N phải trả cho gia đình ông Â thửa đất đang ở là thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72 (diện tích 400m² thổ cư và 1.847m² đất vườn), số thửa đất còn lại gia đình ông Â phải trả lại cho gia đình N.

Đến ngày 06/7/2016, vợ chồng N đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa đất số 22, 24, 25, 154, 155, 170 thuộc tờ bản đồ 79; thửa đất 85 tờ bản đồ 80; thửa đất 174, 156, 305 tờ bản đồ 72; thửa đất 27, 32, 33 tờ bản đồ 78 tại xóm B, xã C, huyện P cho bà Đinh Thị L. Tổng có 13 thửa đất, hợp đồng đã được chứng thực tại UBND xã C. Sau đó vợ chồng ông Â, bà L đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 13 thửa đất nêu trên tại Ngân hàng N4 Chi nhánh huyện P để vay tiền số tiền 500.000.000 đồng và giao cho vợ chồng N.

Trước khi vợ chồng N ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các thửa đất nêu trên, ngày 20/6/2016, Đặng Văn Q2, SN 1987 (con trai Nhất) và Lê Thị H5, SN 1986 (vợ Q2), cùng trú tại: Xóm B, xã C, huyện P, Thái Nguyên đã lập "Hợp đồng mua bán thỏa thuận nhà và đất ở thổ cư lâu dài" với bà Nguyễn Thị N3, SN 1965, nơi thường trú: Xóm I, xã C, huyện P, Thái Nguyên. Nội dung hợp đồng: Vợ chồng Q2 bán các thửa đất số: 30, 32, 33, tờ bản đồ số 78 và thửa đất số 154, tờ bản đồ số 79 cho bà N3 với giá tiền 590.000.000 đồng. Trong hợp đồng này có chữ ký xác nhận của vợ chồng N, tuy nhiên tổng số tiền vợ chồng N nhận là 780.000.000 đồng do bà N3 trả thêm cho N số tiền 190.000.000đ đồng. Trong các thửa đất vợ chồng Q2 bán cho bà N3 thì có thửa đất số 30 tờ bản đồ 78, diện tích: 2.128m$^2$ (gồm đất thổ cư, nhà ở, đất vườn) mang tên chủ sử dụng là Q2 và H5; Các thửa đất số 32, 33, tờ bản đồ số 78 và thửa đất số 154, tờ bản

đồ số 79 có tổng diện tích: 2266m$^2$ (gồm đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa nước) mang tên chủ sử dụng là vợ chồng N nằm trong Giấy CNQSDĐ của 13 thửa đất nêu trên.

Từ năm 2016 đến đầu năm 2019, vợ chồng N kinh doanh chăn nuôi gia súc, gia cầm nên đã nhiều lần mua cám tại cửa hàng của bà Đinh Thị L. Quá trình mua, bán thức ăn chăn nuôi vợ chồng N đã nợ tiền của bà L, số tiền nợ được bà L ghi chép vào sổ tay của mình. Bà L xác định số tiền mà vợ chồng N đã nợ tiền mua cám khoảng 900.000.000 đồng. Đến năm 2019, do đến thời điểm trả nợ ngân hàng nhưng không trả được nên vợ chồng ông Â, bà L đã trả thay khoản nợ 500.000.000 đồng ngân hàng cho vợ chồng N và lấy lại tài sản đã thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 13 thửa đất nêu trên. Hai gia đình thống nhất vợ chồng ông Â, bà L sẽ mua lại thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72, diện tích 2247m$^2$ (gồm nhà ở, đất thổ cư và đất vườn) của vợ chồng N để trừ nợ, hai bên thống nhất với số diện tích và nhà ở trên trị giá 1.500.000.000 đồng, vợ chồng Nhất nợ của vợ chồng ông Â số tiền 1.300.000.000 đồng, vợ chồng ông Â phải trả cho vợ chồng N số tiền là 200.000.000 đồng và hai bên đã giao nhận tiền đầy đủ. Đối với các thửa đất còn lại ông Â, bà L làm thủ tục chuyển nhượng trả lại cho vợ chồng N. Các thửa đất số 32, 33, tờ bản đồ số 78 và thửa đất số 154, tờ bản đồ 79 do gia đình N đã bán cho bà N3 trước đó nên ngày 19/7/2019 ông Â, bà L đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên cho ông Trần Văn S, SN 1967, nơi thường trú: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện P (theo thỏa thuận với bà Nguyễn Thị N3). Sau đó, vợ chồng ông Â, bà L đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấp mới Giấy chứng quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Nhất đối với 09 thửa đất còn lại có tổng diện tích 5118m$^2$ gồm các thửa 25(79), 85(80), 22(79), 24(79), 170(79), 155(79), 27(78), 174(72), 156(72) và đã trả lại cho vợ chồng N.

Ngày 02/11/2019, ông Lê Đức Â đã lập "Biên bản bàn giao đất và tài sản trên đất" đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72 trong đó có ghi tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở trên đất, 01 nhà ngang, 01 nhà bếp. Khi lập biên bản này có bà Lê Thị Hải H ký tên và có người chứng kiến là Bí thư, Trưởng xóm B, xã C. Thời điểm này N đang nằm viện điều trị nên biên bản được N ký sau đó. Theo biên bản, gia đình ông Â, bà L đã đồng ý chuyển thêm cho gia đình N số tiền 200.000.000 đồng sau khi lập biên bản bàn giao đất này, có chữ ký xác nhận của bà H nhận tiền. Tại thời điểm này, gia đình N, bà H vẫn đang sinh sống trên thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72 nên gia đình ông Â, bà L đã yêu cầu gia đình N, bà H chuyển đến nơi khác sinh sống. Sau đó, bà H đã chuyển toàn bộ đồ đạc, vật dụng của gia đình tại thửa đất này sang thửa đất số 30, tờ bản đồ số 78 để sinh sống, còn thửa đất 305, tờ bản đồ 72 và các tài sản gắn liền trên đất do ông Â, bà L quản lý, sử dụng. Sau khi nhận và quản lý tài sản, gia đình ông Â đã dùng khóa để khóa cửa cổng, khóa cửa chính nhà, thỉnh thoảng qua lại để quản lý tài sản.

Đến tháng 10/2023, N tung tin, ngụy tạo ra việc bị vợ chồng ông Â, bà L đã lừa đảo chiếm đoạt thửa đất số 305, tờ bản đồ 72 tại xóm B, xã C, huyện P, Thái Nguyên của mình rồi thuê người đến phát cỏ, phá hủy một số công trình tại thửa đất này để quay trở lại sinh sống. Khoảng giữa tháng 10/2023, N đã thuê ông

Nguyễn Văn H3, SN 1963, nơi thường trú: Xóm A, xã C, huyện Đ, và ông Nguyễn Văn C1, SN 1969, nơi thường trú: Xóm Đ, xã C, huyện P, sử dụng máy cắt cỏ phát hết cây, cỏ xung quanh trên thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72. Tiếp đó, đến cuối tháng 10/2023, N tiếp tục thuê anh Nguyễn Đình T4, SN 1979, nơi thường trú: Xóm A, xã A, huyện Đ sử dụng máy xúc phá dỡ công trình trên thửa đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 (nhà bếp), 01 bức tường ngăn cách giữa sân với chuồng lợn, 01 chuồng lợn và san gạt bãi đất trước sân trong thửa đất số 305, tờ bản đồ 72. Sau khi phát hiện việc N thuê người phá hủy một số công trình của mình ông Â đã làm đơn gửi Cơ quan Công an để tố giác hành vi *"Hủy hoại tài sản"* của N. Công an xã C đã tiến hành lập hồ sơ ban đầu và chuyển đến Cơ quan CSĐT Công an huyện P để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 59/KL-HĐĐGTS ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự huyện P, Thái Nguyên kết luận:

+ 01 ngôi nhà cấp 4 (nhà bếp), xây tường gạch xi li cát độ dày 200mm (cả trát), cao 2,8m, mái lợp fibro xi măng (phần mái đã hỏng), diện tích (4x5,8)m, công trình xây dựng năm 2014. Giá tài sản là: 18.400.551 đồng.

+ 01 bức tường gạch nung đỏ, kích thước (4x1,04x0,2)m, được trát ngoài xi măng cát, công trình được xây dựng từ năm 1997: Bức tường đã bị phá hủy hoàn toàn, tại thời điểm định giá đã hết khấu hao do đó hội đồng không đủ căn cứ để xác định giá trị thiệt hại của công trình này.

+ 01 ngôi nhà (dùng để chăn nuôi gia súc, gia cầm) đã bị phá hủy hoàn toàn, kích thước móng nhà (4,5x8,5)m, phần tường được xây bằng gạch nung đỏ có kích thước (21x9,5x6)cm, được trát ngoài bằng xi măng, vôi, cát, phần mái nhà đã bị hư hỏng từ trước, công trình được xây dựng từ năm 1997: Công trình đã bị phá hủy hoàn toàn, tại thời điểm định giá đã hết khấu hao do đó hội đồng không đủ căn cứ để xác định giá trị thiệt hại của công trình này.

Tại Kết luận giám định số 1147/KL-KTHS ngày 20/7/2021 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận: Chữ ký và chữ viết dưới chữ ký mang tên "Đặng Văn N" trong 01 (một) "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" ngày 06/7/2016 và 01 (một) "Hợp đồng mua bán thỏa thuận nhà và đất ở thổ cư lâu dài" ngày 20/6/2016 do cùng một người ký, viết ra; được ký, viết trực tiếp.

Tại Kết luận giám định số 634/KL-KTHS ngày 25/5/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên "Đặng Văn N" trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 06/7/2016, số 139, quyển số: 01/2016-SCT/HĐ,GD và "giấy nợ" đề ngày 12/7/2018 với chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên "Đặng Văn N" trong bản tự khai/ Bản tường trình mang tên Đặng Văn N, đề ngày 16/11/2023 do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên "Lê Thị Hải H" trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 06/7/2016, số 139, quyển số: 01/2016-SCT/HĐ,GD và "giấy nợ"

đề ngày 12/7/2018 với chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên "Lê Thị Hải H" trong biên bản ghi lời khai đề ngày 21/01/2024 do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký sau chữ "chưa t²" trong 02 quyển vở ô ly Hồng H6 với chữ ký mang tên "Lê Thị Hải H" trong biên bản ghi lời khai đề ngày 21/01/2024 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký sau chữ "chưa t²" trong 02 quyển vở ô ly Hồng H6 và trong 01 quyển sổ ghi chép việc mua bán thức ăn chăn nuôi với chữ ký mang tên "Đặng Văn N" trong bản tự khai/ Bản tường trình mang tên Đặng Văn N, đề ngày 16/11/2023 do cùng một người ký ra.

Quá trình điều tra, N giả tạo ra việc bị ông Â, bà L lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của mình là thửa đất số số 305, tờ bản đồ số 72 tại xóm B, xã C, huyện P nên N không thừa nhận hành vi hủy hoại tài sản trên.

Sau khi vụ án xảy ra, ông Lê Đức Â, bà Đinh Thị L không có yêu cầu đề nghị Đặng Văn N phải bồi thường.

**Vật chứng vụ án**: Không

Tại phiên tòa, bị cáo Đặng Văn N xác định quá trình điều tra không bị ép cung, khai báo trong tình trạng sức khỏe tốt, tỉnh táo. Được nhận các văn bản tố tụng theo đúng quy định

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 68/2024/HS-ST ngày: 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**Tuyên bố**: Bị cáo Đặng Văn N phạm các tội: *"Gây rối trật tự công cộng" "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" "Huỷ hoại tài sản"*.

**1. Về hình phạt:**

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 178; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Văn N, 09 (Chín) tháng tù.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 318; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Văn N, 06 (S1) tháng tù.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 341; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Văn N, 09 (Chín) tháng tù.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Đặng Văn N phải chấp hành hình phạt chung của cả ba tội là: 24 (Hai mươi bốn) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/3/2024.

Miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo.

- Áp dụng: Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

**2. Về dân sự:** Không.

**3. Về vật chứng:** Không.

**4. Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải nộp 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

Ngày 01/10/2024 bị cáo Đặng Văn N kháng cáo toàn bộ nội bản án sơ thẩm 68/2024/HS-ST ngày: 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng bị oan.

Đại diện viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên sau khi phân tích, đánh giá toàn bộ nội dung vụ án, xem xét toàn diện nội dung kháng cáo, tính chất mức độ hành vi phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ điểm a khoản 1, Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm số 68/2024/HS-ST ngày: 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Bị cáo tranh luận xác định kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Đối với tội Gây rối bị cáo xác định có hành vi gây rối nhưng bị cáo đã bị xử lý hành chính nay lại bị xử lý hình sự là trái với quy định của pháp luật; đối tội " Hủy hoại tài sản" đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá hợp đồng chuyển nhượng số 139 ngày 06/7/2016 chủ thể ký kết hợp đồng, các thành viên trong hộ gia đình bị cáo chưa được ký các nội dung đề nghị các luật sư bào chữa cho bị cáo.

**Người bào chữa cho bị cáo.**

Luật sư Lan A: Đối với tội gây rối trật tự công cộng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vì bị cáo đã bị xử lý hành chính về hành vi này. Đối tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả…" việc sử dụng xác định là ông T, ông T1 là người trực tiếp mang tài liệu này đến UBND xã để làm các thủ tục chứ không phải bị cáo N; việc giao nhận tài liệu này giữa bị cáo N với ông T không có biên bản bàn giao, không có người chứng kiến, không có ai biết do vậy xác định lời khai của ông T cũng như những lời khai khác không khách quan nên xác định người sử dụng tài liệu này là bị cáo Nhất là không đúng. Đối tội "Hủy hoại tài sản " Việc sang tên Hợp đồng số 139 ngày 06/7/2016 là không đúng trình tự việc bàn giao chỉ có mặt một mình bà L là không đúng do vậy xác định tài sản tại thửa 305 vẫn là của ông N nên đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông N.

Luật sư Nguyễn Văn Q1: Đồng tình với quan điểm của luật sư Lan A

Quan điểm: Luật sư bảo vệ sự thật khách quan của vụ án: Đối với tội "Gây rối trật tự công cộng" thân chủ đã chấp nhận hành vi, tuy nhiên trước đó đã bị xử lý hành chính nên đề nghị HĐXX xem xét cân nhắc trước khi quyết định; Đối với 02 tội còn lại từ kết luận điều tra, cáo trạng, bản án sơ thẩm đều xem xét đánh giá nhìn theo một góc độ của sự thật, góc độ nhìn nhận của luật sư đối tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" việc bị cáo chuyển giao tài liệu cho ông T không có ai biết không ai chứng kiến nên việc cấp sơ thẩm quy kết như nội dung bản án chỉ mang tính suy diễn; Đối với Hợp đồng chuyển nhượng số 139 gia đình bị cáo đã có đơn khởi kiện vụ án gửi tòa có thẩm quyền giải quyết nếu xác định vô hiệu bị cáo không phạm tội. Từ những phân tích như trên xác

định bị cáo không phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm trả hồ sơ điều tra bổ sung và trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

Bị cáo đồng ý với nội dung bào chữa của 02 luật sư và không có ý kiến bổ sung nào khác.

Đại diện viện kiểm sát sau khi đối đáp với tranh luận của bị cáo, của người bào chữa cho bị cáo giữ nguyên quan điểm đã đề nghị.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bản thân bị cáo sinh ra trong gia đình nề nếp hiểu biết pháp luật, không vi phạm pháp luật nên bị cáo vô tội.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo được làm trong thời hạn luật định và đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về việc vắng một số người tham gia tố tụng tại tòa xác định đã được triệu tập hợp lệ nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt những người này theo quy định.

[2] Về nội dung: Mặc dù tại phiên tòa bị cáo chỉ khai nhận có hành vi gây rối; nhưng không nhận tội đối với các tội danh cấp sơ thẩm đã tuyên; Nhưng căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

**Về hành vi *"Gây rối trật tự công cộng"* được xác định:**

Vào hồi 11 giờ ngày 25/02/2022 Đặng Văn N đến trụ sở UBND xã C to tiếng, chửi bới, lăng mạ, xúc phạm đến anh Đinh Ngọc H1 – Cán bộ tư pháp xã và lao vào đánh anh Đinh Ngọc H1 (không đánh được do có người khác can ngăn), Hành vi của bị cáo gây mất an ninh trật tự, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Đảng ủy, HĐND, UBND xã C. Tại phiên tòa bị cáo cũng thừa nhận hành vi của mình và xác định bị truy tố về tội *"Gây rối trật tự công cộng"* là đúng với diễn biến sự việc. Bị cáo và Luật sư của bị cáo cho rằng hành vi này của bị cáo đã bị xử phạt vi phạm hành chính và bị cáo đã chấp hành xong. Sau đó lại hủy quyết định xử lý hành chính để khởi tố hình sự vẫn về tội này là không đúng quy định và một hành vi bị xử lý 02 lần.

Hội đồng xét xử xác định căn cứ vào khoản 2 Điều 62 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định "Trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự"; khoản 3 điều này quy định "Nếu cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính". Do vậy quyết định hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ nên không có việc một hành vi bị xử lý 02 lần nên bị cáo bị cấp sơ thẩm xét xử về tội danh và điều luật trên là có căn cứ.

**Hành vi *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* được xác định:** Hồi 10 giờ 45 phút ngày 25/02/2022, ông Đồng Quang T cùng ông Trần Hữu T1 có mang 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ), Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trong đó có các thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông Đặng Văn N, sinh 1965, CMND: 090511825, địa chỉ thường trú xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và bà Lê Thị Hải H, sinh 1965, CMND: 090292540 địa chỉ xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên số phát hành CU693560 do Sở T cấp ngày 25 tháng 12 năm 2020, thửa số 108, tờ bản đồ 79, địa chỉ xóm S, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; diện tích 480m$^2$ mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thời hạn lâu dài, không có số vào sổ cấp GCN, bìa màu hồng đến UBND xã C để hỏi làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Do có dấu hiệu nghi ngờ là giấy tờ giả bởi vì: Giấy CNQSDĐ này tại phần số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ không có số, tại địa bàn xã C không có xóm S, tại phần in Quốc huy nước C2 mực in không rõ nét, nên UBND xã tiến hành lập biên bản và tạm giữ.

Tại Kết luận giám định số: 735/KL-KTHS ngày 31/5/2022 của Phòng K Công an tỉnh T xác định giấy CNQSDĐ số CU 693560 thửa đất số 108, tờ bản đồ 79 diện tích 480m$^2$ được tạm giữ ngày 25/02/2022 tại UBND xã C là giấy tờ giả.

Hội đồng xét xử thấy: Với tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa cũng như lời khai của ông T xác định bị cáo Đặng Văn N và ông Đồng Quang T có việc giao dịch mua bán đất bằng miệng (Chưa có hợp đồng) nên khoảng hồi 14 giờ 10 phút ngày 23/02/2022 tại quán nước "Ngoại ô quán" bị cáo đưa cho ông Đồng Quang T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất màu hồng ký hiệu CU693560 do Sở T cấp ngày 25 tháng 12 năm 2020, thửa số 108, tờ bản đồ 79, địa chỉ xóm S, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; diện tích 480m$^2$.

Nội dung này được chứng minh bằng việc ngay sau khi nhận giấy CNQSD đất từ tay của bị cáo, ông T đã dùng máy điện thoại chụp ảnh toàn bộ giấy tờ này, Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra xác định các thông tin trên ảnh chụp, ngày tháng năm chụp ảnh, giờ chụp ảnh trùng khớp với tài liệu giả bị thu giữ và cũng phù hợp với lời khai của ông T, bị cáo N về thời gian giao nhận giấy tờ và được chứng minh cụ thể bằng việc Nhất đến UBND xã C gặp cán bộ tư pháp đòi giấy CNQSDĐ dẫn đến hành vi gây rối trật tự cộng cộng của bị cáo.

**Hành vi *"Hủy hoại tài sản"* được xác định:**

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo N thừa nhận tháng 10/2023 có việc thuê người phát có chặt cây và san lấp phá dỡ một số công trình trên thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72 tại xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên tổng thiệt hại 18.400.551 đồng; Quá trình điều tra xác định bị cáo N và vợ đã ký Hợp đồng số 139 ngày 07/6/2016 chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất số 22, 24, 25, 154, 155, 170 thuộc tờ bản đồ số 79; thửa đất số 85, tờ bản đồ số 80; thửa đất số 174, 156, 305 tờ bản đồ số 72; thửa đất số 27, 32, 33 tờ bản đồ số 78 tại xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cho bà Đinh Thị L tại UBND xã C hợp đồng có đầy đủ chữ ký của bên bán ông N, bà H, bên mua bà L. Năm 2019 ông Â bà L đã làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ trong đó có thửa 305 tờ bản đồ 72. Đến ngày 02/11/2019 ông Lê Đức Â đã lập "Biên bản bàn giao đất và tài

sản trên đất" đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72, trong đó có ghi tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở trên đất, 01 nhà ngang, 01 nhà bếp. Trong biên bản có chữ ký của các thành phần gồm Đặng Văn N, bà Lê Thị Hải H, Lê Đức Â, Đinh Thị L và ông Nguyễn Văn N1, trưởng xóm B, xã C. Sau đó gia đình bị cáo N đã chuyển toàn bộ đồ đạc, vật dụng của gia đình tại thửa đất này sang thửa đất số 30, tờ bản đồ số 78 để sinh sống. Trước khi thuê người phá dỡ công trình trên thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72 và các tài sản gắn liền trên đất bị cáo nhất đã nhiều lần làm đơn tố cáo ông Lê Đức Â lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong đó có thửa đất số 305, tờ bản đồ số 72 đến các cơ quan pháp luật. Đối với nội dung tố cáo này đã được Cơ quan CSĐT Công an huyện P thụ lý xác minh giải quyết. Ngày 12/8/2021 Cơ quan điều tra đã kết thúc quá trình xác minh, ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự với lý do không có sự việc phạm tội và thông báo cho bị cáo N biết. Do đó, xác định từ Hợp đồng số 139 ngày 06/7/2016 về việc chuyển nhượng QSDĐ giữa bị cáo N và vợ bị cáo với bà L và Biên bản bàn giao đất và tài sản trên đất ngày 02/11/2019 là hợp đồng có hiệu lực pháp luật, gia đình ông Â, bà L đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh T cấp GCNQSDĐ ngày 26/8/2019 với thửa 305 tờ bản đồ 72. Đến nay chưa có một văn bản hay quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ, thu hồi; Do đó thửa đất này thuộc quyền sở hữu của ông Lê Đức Â, bà Đinh Thị L .

Như vậy, Các hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành các tội: "Gây rối trật tự công cộng", tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tội "Huỷ hoại tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại, khoản 1 Điều 318, khoản 1 Điều 341, khoản 1 Điều 178 Bộ luật Hình sự.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Đặng Văn N: Hội đồng xét xử thấy, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không bổ sung, tình tiết nào mới liên quan đến các nội dung kháng cáo; các lập luận của bị cáo tại phiên tòa là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, không có có căn cứ; Với phân tích đánh giá tại mục [2] xác định cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo với các tội danh điều luật trên là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[4].Về án phí: Kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo là người cao tuổi căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự phúc thẩm cho bị cáo.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Văn N giữ nguyên bản án sơ thẩm số 68/2024/HS-ST ngày: 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**Tuyên bố**: Bị cáo Đặng Văn N phạm các tội: *"Gây rối trật tự công cộng", "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", "Huỷ hoại tài sản"*.

**1. Về hình phạt:**

1.1**.** Áp dụng: Khoản 1 Điều 318; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Văn N, 06 (S1) tháng tù.

1.2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 341; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Văn N, 09 (Chín) tháng tù.

1.3**.** Áp dụng: Khoản 1 Điều 178; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Văn N, 09 (Chín) tháng tù.

1.4. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Đặng Văn N phải chấp hành hình phạt chung của cả ba tội là: 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/3/2024.

Miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo.

**2. Về dân sự:** Không.

**3. Về vật chứng:** Không.

**4**.**Về án phí**: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án: Miễn án phí hình sự phúc thẩm cho bị cáo N.

**5.** Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Phú Lương;
- TAND huyện Phú Lương;
- Công an huyện Phú Lương;
- THADS huyện Phú Lương;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**DƯƠNG VĂN BẢN**